

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện

Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.

UBND huyện kính trình HĐND huyện xem xét phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 là 261.777 triệu đồng; trong đó: Ngân sách Trung ương là 227.629 triệu đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 22.764 triệu đồng và ngân sách Huyện, xã đối ứng (tối thiểu bằng 5% NSTW) là 11.384 triệu đồng, cụ thể từng nội dung như sau:

1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Dự án 1 là 45.942 triệu đồng; trong đó: Vốn ngân sách Trung ương là 39.949 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 3.995 triệu đồng và ngân sách Huyện, xã (tối thiểu bằng 5% NSTW) là 1.998 triệu đồng.

2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

Tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Dự án 2 là 40.706 triệu đồng; trong đó: Vốn ngân sách Trung ương là 35.396 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 3.540 triệu đồng và ngân sách Huyện, xã (tối thiểu bằng 5% NSTW) là 1.770 triệu đồng.

3. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Dự án 4 là 127.275 triệu đồng; trong đó: Vốn ngân sách Trung ương là 110.674 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 11.067 triệu đồng và ngân sách Huyện, xã (tối thiểu bằng 5% NSTW) là 5.534 triệu đồng.

4. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Dự án 5 là 42.017 triệu đồng; trong đó: Vốn ngân sách Trung ương là 36.536 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 3.654 triệu đồng và ngân sách Huyện, xã (tối thiểu bằng 5% NSTW) là 1.827 triệu đồng.

5. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

Tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Dự án 6 là 2.401 triệu đồng; trong đó: Vốn ngân sách Trung ương là 2.085 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 209 triệu đồng và ngân sách Huyện, xã (tối thiểu bằng 5% NSTW) là 107 triệu đồng.

6. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

Tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Dự án 10 là 3.438 triệu đồng; trong đó: Vốn ngân sách Trung ương là 2.989 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 299 triệu đồng và ngân sách Huyện, xã (tối thiểu bằng 5% NSTW) là 150 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết HĐND huyện).

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy (b/cáo);
- TT HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa VI;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- C, PCVP, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Trân

Phụ lục 1
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ
VÀ MIỀN NÚI HUYỆN SƠN TÂY GIAI ĐOẠN 2021-2025, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025
(Kèm theo Tờ trình số 65 /Tr-UBND ngày 23 /8/2022 của UBND huyện Sơn Tây)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			
		Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
TỔNG CỘNG		261.777	227.629	22.764	11.384
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	45.942	39.949	3.995	1.998
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	40.706	35.396	3.540	1.770
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị	0	0	0	0
1	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	0	-	-	-
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được hiệu quả, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	0	0	0	0
a.	<i>Nội dung 1: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị</i>	0	-	-	-
b.	<i>Nội dung 2: Đầu tư vùng trồng được hiệu quả</i>	0	-	-	-
c.	<i>Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN</i>	0	-	-	-
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	127.275	110.674	11.067	5.534
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	127.275	110.674	11.067	5.534
V.	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	42.017	36.536	3.654	1.827
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PT dân tộc nội trú, trường PT dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	42.017	36.536	3.654	1.827
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS	0	0	0	0
	* Bồi dưỡng kiến thức dân tộc.	0	0	0	0
	* Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS	0	0	0	0
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng DTTS và miền núi	0	0	0	0
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	0	0	0	0
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.401	2.085	209	107
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.438	2.989	299	150
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào	0	0	0	0
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.438	2.989	299	150

Phụ lục 2
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ HỘI ƯNG ĐỒNG BẢO ĐÍTS VÀ MỸ GIẢI QUẢN 1: 2021-2025
(theo theo Kế hoạch số 65 /KH-UBND ngày 23 /8/2022 của UBND huyện Nam Tân)

TT	Dự án/ danh mục dự án	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KKT III	Tổng mức đầu tư			Để vượt nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025 của đơn vị			Chiều
					Trong đó:		Tổng số	Ngân sách trung ương	Trong đó:		
					NSTW	NSDP			NS tỉnh đầu ứng	NS huyện và đối ứng	
	TỔNG CỘNG				261.777	34.148	227.629	261.777	227.629	22.764	11.384
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				45.941	5.992	39.949	45.940	39.949,00	3.994,8	1.998
	<i>Nội dung: Hỗ trợ đất ở/thủ</i>	185			8.510,00	1.110,00	7.400,00	8.510,00	7.400,00	740,00	570,00
	Nữ Nam Dưng	21			840,00	120,00	720,00	840,00	720,00	80,00	42,00
	Nữ Nam Công	12			480,00	72,00	408,00	480,00	408,00	48,00	24,00
	Nữ Nam Mùa	34			560,00	84,00	476,00	560,00	476,00	56,00	28,00
	Nữ Nam Lê	12			480,00	72,00	408,00	480,00	408,00	48,00	24,00
	Nữ Nam Bua	20			800,00	120,00	680,00	800,00	680,00	80,00	40,00
	Nữ Nam Trà	44			1.760,00	264,00	1.496,00	1.760,00	1.496,00	176,00	88,00
	Nữ Nam Mau	20			800,00	120,00	680,00	800,00	680,00	80,00	40,00
	Nữ Nam Linh	30			1.200,00	180,00	1.020,00	1.200,00	1.020,00	120,00	60,00
	Nữ Nam Lập	12			480,00	72,00	408,00	480,00	408,00	48,00	24,00
	<i>Nội dung: Hỗ trợ nhà ở (hộ)</i>	262			12.052	1.572	10.480	12.052	10.480	1.068	529
	Nữ Nam Dưng	24			960,00	144,00	816,00	960,00	816,00	96,00	48,00
	Nữ Nam Công	42			1.932,00	252,00	1.680,00	1.932,00	1.680,00	198,00	99,00
	Nữ Nam Mùa	26			1.096,00	156,00	940,00	1.096,00	940,00	104,00	52,00
	Nữ Nam Lê	11			506,00	66,00	440,00	506,00	440,00	44,00	22,00
	Nữ Nam Bua	13			598,00	78,00	520,00	598,00	520,00	52,00	26,00
	Nữ Nam Lân	90			4.416,00	576,00	3.840,00	4.416,00	3.840,00	441,60	192,00
	Nữ Nam Mau	14			644,00	84,00	560,00	644,00	560,00	64,40	38,00
	Nữ Nam Linh	22			1.012,00	132,00	880,00	1.012,00	880,00	88,00	44,00
	Nữ Nam Lập	14			644,00	84,00	560,00	644,00	560,00	64,40	38,00
	<i>Nội dung: Hỗ trợ đất sản xuất (hộ)</i>	440			8.694	1.134	7.560	8.694	7.560	756	378

	Xã Sơn Dạng		24		621.00	540.00	81.00	621.00	540.00	54.00	27.00	
	Xã Sơn Lương		60		1.552.50	1.350.00	202.50	1.552.50	1.350.00	135.00	67.50	
	Xã Sơn Mùa		49		1.268.75	1.102.50	166.25	1.268.75	1.102.50	110.25	56.00	
	Xã Sơn Liên		12		310.50	270.00	40.50	310.50	270.00	27.00	13.50	
	Xã Sơn Bua		12		310.50	270.00	40.50	310.50	270.00	27.00	13.50	
	Xã Sơn Tân		120		3.105.00	2.700.00	405.00	3.105.00	2.700.00	270.00	135.00	
	Xã Sơn Mậu		11		285.50	247.50	38.00	285.50	247.50	25.00	13.00	
	Xã Sơn Tinh		31		801.50	697.50	104.00	801.50	697.50	69.00	35.00	
	Xã Sơn Lập		17		441.50	382.50	59.00	441.50	382.50	39.00	20.00	
	<i>Nội dung: Công trình nước sinh hoạt tập trung</i>											
01	Công trình Nước sinh hoạt KIDC Na Nang	35m ³ / ngày đêm	thôn Gò Lã, Sơn Dạng	2022-2023	2.012.50	1.750.00	262.50	2.012.50	1.750.00	175.00	87.50	
02	Nâng cấp nước sinh hoạt xóm ông Trường	55m ³ / ngày đêm	thôn Hựu Mãng, Sơn Dạng	2022-2023	1.000.50	870.00	130.50	1.000.50	870.00	87.00	43.50	
03	Nâng cấp, sửa chữa NSH KIDC Nước Dờ	12 m ³ / ngày đêm	Thôn Mãng Ta Bè, Sơn Bua	2022-2023	499.10	434.00	65.10	497.95	433.00	43.30	21.65	
04	Nước sinh hoạt tập trung KIDC Ta Vò	47 héc, 55 m ³ / ngày đêm	Thôn Ta Dờ, xã Sơn Tân	2022-2023	1.495.00	1.300.00	195.00	1.495.00	1.300.00	130.00	65.00	
05	Xây dựng hệ thống NSH xóm ông A Em	75 m ³ / ngày đêm	xã Sơn Lập	2022-2023	1.000.50	870.00	130.50	1.000.50	870.00	87.00	43.50	
06	Nước sinh hoạt KIDC Mộ Gòc Nước Mìn	35m ³ / ngày đêm	Xã Sơn Mùa	2022-2024	3.105.00	2.700.00	405.00	3.105.00	2.700.00	270.00	135.00	
07	Hệ thống nước sinh hoạt 1 ong Vot, Ra Mạnh	35m ³ / ngày đêm	thôn Ra Mạnh, Sơn Lương	2022-2023	2.070.00	1.800.00	270.00	2.070.00	1.800.00	180.00	90.00	
08	Nước sinh hoạt xóm ông Đò	30m ³ / ngày đêm	Thôn Đak Pao, Sơn Mậu	2022-2023	1.000.50	870.00	130.50	1.000.50	870.00	87.00	43.50	
09	Nâng cấp hệ thống NSH xóm Ông Lơ, KIDC Nước Lang	30m ³ /ngày đêm	Thôn Tang Tong, xã Sơn Liên	2022-2023	2.001.00	1.740.00	261.00	2.001.00	1.740.00	174.00	87.00	
10	Nước sinh hoạt đời 2 + Đời 3	90 m ³ /ngày đêm	Thôn Nước Kiat, Sơn Tinh	2022-2023	2.501.25	2.175.00	326.25	2.501.50	2.175.00	217.50	109.00	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, án định dân cư ở những nơi cần thiết				40.705	35.396	5.309	40.705	35.396.00	3.540	1.770	
1	Bố trí sắp xếp án định dân cư (Tái định canh định cư) Diêm KIDC Ta Gán, thôn Đak Lang, xã Sơn Dạng		Thôn Đak Lang, xã Sơn Dạng	2022-2024	17.250	15.000	2.250	17.250	15.000	1.500	750.0	
2	Diêm Định canh định cư tập trung thôn Tang Tong, xã Sơn Liên		Thôn Tang Tong, xã Sơn Liên	2022-2024	11.500	10.000	1.500	11.500	10.000	1.000	500.0	
3	Định canh, định cư tập trung Đời 8, thôn Ba Hè, xã Sơn Tinh		Thôn Ba Hè, xã Sơn Tinh	2023-2025	11.955	10.396	1.559	11.955	10.396	1.040	519.8	

STT	Đường nội vùng KĐC	Năng lực, thôn Tang Long	01,5 km	Thôn Tang Long xã Sơn Lạc	2023-2024	1.501	1.305,00	196	1.501	1.305	130,5	65,2
34	Đường nội vùng KĐC	Năng lực, thôn Tang Long	01,5 km	Thôn Tang Long xã Sơn Lạc	2023-2024	1.501	1.305,00	196	1.501	1.305	130,5	65,2
35	Đường vào KĐC	Việt Công No thôn Nước Vàng	01 km	Thôn Nước Vàng, Sơn Lạc	2023-2024	1.601	1.392,00	209	1.601	1.392	139,2	69,6
36	Đường vào xóm ông Minh, thôn Tang Long	40 km		Thôn Tang Long xã Sơn Lạc	2023-2024	1.601	1.392,00	209	1.601	1.392	139,2	69,6
37	Năng cấp nội vùng	Văn bản thôn Tang Long	500m2	Thôn Tang Long xã Sơn Lạc	2023-2024	1.501	1.305,00	196	1.501	1.305	130,5	65,3
38	Năng sinh hoạt công đồng	Thôn Ta Vay	500m2	Thôn Ta Vay xã Sơn Lạc	2022-2023	1.201	1.044,00	157	1.201	1.044	104,4	52,2
39	Năng cấp nội vùng	Nhà văn bản thôn Mang Lâm	Khu vực 150m2	Thôn Mang Lâm Sơn Lạc	2022-2023	600	522,00	78	600	522	52,2	26,1
40	Đường Mang Lâm	Ông Trại (gia đoạn 1)	Đoạn 1500m	Thôn Ka Pán, Sơn Lạc	2023-2024	2.001	1.740,00	261	2.001	1.740	174,0	87,0
41	Nhà sinh hoạt công đồng	Thôn Ka Mãnh	500m2	Thôn Ka Mãnh Sơn Lạc	2023	1.201	1.044,00	157	1.201	1.044	104,4	52,2
42	Đường Mang Lâm	Ông Trại (gia đoạn 2)	Đoạn 1500m	Thôn Ka Pán, Sơn Lạc	2024-2025	2.001	1.740,00	261	2.001	1.740	174,0	87,0
43	BTXM	Tuyến đường Anh Nhàn 2 - xóm Ka Lạc	Đoạn 1000m	Nhà, mặt đường và bê tông thôn mang	2024-2025	1.001	870,00	131	1.001	870	87,0	43,5
44	Các trục đường dân cư	K, C, Ka Pán - xóm Ông Trại	500m	Thôn Ka Mãnh, Sơn Lạc	2024-2025	2.001	1.740,00	261	2.001	1.740	174,0	87,0
45	BTXM	Đường Sơn Đông đi khu vực xã Lạc	800m	Thôn Mang Lâm Sơn Lạc	2023-2024	1.001	870,00	131	1.001	870	87,0	43,5
46	Năng cấp sửa chữa	Đập thủy lợi Nước Chết	6 ha	Thôn Nước Vàng, Sơn Lạc	2022-2023	1.001	870,00	131	1.001	870	87,0	43,5
47	Đường BTXM	Năng cấp làm đường KĐC xóm thôn Nước Vàng	0,7 km	Thôn Mang Lâm xã Sơn Lạc	2022-2023	2.101	1.827,00	274	2.101	1.827	182,7	91,4
48	Năng cấp nội vùng	Nhà văn bản xã	0,1 km	Thôn Mang Lâm xã Sơn Lạc	2023-2024	1.011	879,00	132	1.011	879	87,9	44,0
49	Cầu treo	Nhà văn bản xã Mang Kát	150m	Xã Sơn Lạc	2023-2024	2.801	2.436,00	365	2.801	2.436	243,6	121,8
50	Đường KĐC	Nhà văn bản xã Nước Vàng	500m	Xã Sơn Lạc	2024-2025	2.201	1.914,00	287	2.201	1.914	191,4	95,7
51	Đường vào nội vùng	Thôn dân xã Sơn Lạc	0,25 km	Thôn Huy Lâm xã Sơn Lạc	2022-2023	920	800,00	120	920	800	80,0	40,0
52	Đường từ nhà văn bản	Huỷ di Mãng Đâu (gia đoạn 1)	0,6 km	Thôn Huy Lâm xã Sơn Lạc	2023-2024	1.001	870,00	131	1.001	870	87,0	43,5
53	Đường vào xóm ông Chanh	Tập đoàn 5	0,3 km	Thôn Huy Lâm xã Sơn Lạc	2023-2024	800	696,00	103	800	696	69,6	34,8
54	Công cấp và đường đầu	Đầu cầu công, đường từ Ka Nhàn - lập đoạn 7	0,2 km	Thôn Huy Lâm xã Sơn Lạc	2023-2024	700	609,00	91	700	609	60,9	30,5
55	Đường xóm ông Nhân	Ông Du, Hạng mục đường tuyến	0,6 km	Thôn Nước Vàng xã Sơn Lạc	2023-2024	1.001	870,00	131	1.001	870	87,0	43,5
56	Đường vào xóm ông (h)		0,3 km	Thôn Huy Lâm xã Sơn Lạc	2024	600	522,00	78	600	522	52,2	26,1

57	Dương Tử nhà ông Huy đi Màng đầu (Giã đoạn 2)	0,7 km	Thôn Huy Em, xã Sơn Mùa	2024-2025	1.201	1.044.000	157	1.201	1.044	104,4	52,2
58	Dương diện Khu dân cư Aù. Mỏ góc	1 km	Thôn Nược Min, Sơn Mùa	2023-2024	2.001	1.740.000	261	2.001	1.740	174,0	87,0
59	Nhà Văn hóa xã Sơn Mùa	Khoản 400m ²	Thôn Huy Em, xã Sơn Mùa	2024-2025	3.002	2.610.000	392	3.002	2.610	261,0	130,5
60	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nhà ăn học xã Sơn Tân	Nhà văn hóa + trường ra, công nghệ	Thôn Bàu Mầu, xã Sơn Tân	2022	500	435.000	65	500	435	43,5	21,8
61	Dương dân sinh tự nhà ông Ghèn đến Nược Mốc, thôn Ra Nhua, Hàng mước. Bè tổng nên mặt đường + Thoát nước	650m	Thôn Ra Nhua, xã Sơn Tân	2022-2023	1.501	1.305.000	196	1.501	1.305	130,5	65,3
62	Dương Khu dân cư Đăk Lọc, thôn Đăk Ròng (nay là thôn Ta Đô); Hàng mước. Nội tiếp bê tông nên mặt đường + Thoát nước	365m	Thôn Ta Đô, xã Sơn Tân	2022-2023	1.201	1.044.000	157	1.201	1.044	104,4	52,2
63	Dương BIXIM KIX. Ngọc Kàng; Hàng mước; Nâng cấp mở rộng nên mặt đường + Thoát nước	550m	Xã Sơn Tân	2024-2025	1.125	978.000	147	1.125	978	97,8	48,9
64	Dương vào khu sản xuất Màng Rừ, thôn Đăk Bè	Giã đoạn 1. Thông tuyến với chiều dài 1200m	Thôn Đăk Bè, xã Sơn Tân	2022-2023	4.025	3.500.000	525	4.025	3.500	350,0	175,0
65	Dương DX 08 (Ngăn Ra Nhua - Đăk Rô)	Hàng mước; Nâng cấp mở rộng nên, mặt đường + Thoát nước; chiều dài khoản 2100 m	Thôn Ra Nhua, xã Sơn Tân	2023-2024	4.474	3.890.000	584	4.474	3.890	389,0	194,5
66	Dương vào khu sản xuất Nược Vương, thôn Ta Đô	Giã đoạn 1. Thông tuyến với chiều dài 1200m	Thôn Ta Đô, xã Sơn Tân	2023-2024	1.541	1.340.000	201	1.541	1.340	134,0	67,0
67	Dương vào khu sản xuất Kà Nàng, thôn Ta Đô	Giã đoạn 1. Thông tuyến với chiều dài 1200m	Thôn Ta Đô, xã Sơn Tân	2023-2024	2.875	2.500.000	375	2.875	2.500	250,0	125,0
68	Dương vào Nghĩa trang nhân dân xã Sơn Tân	Hàng mước; Bè tổng nên mặt đường + Thoát nước chiều dài khoản 750 m	Thôn Ra Nhua, xã Sơn Tân	2024-2025	1.725	1.500.000	225	1.725	1.500	150,0	75,0
69	Sửa chữa Chợ huyện Sơn Tây	Sửa chữa các hàng mước	Thôn Tân Vĩa, xã Sơn Dưn	2022-2023	1.001	870.000	131	1.001	870	87,0	43,5
70	Xây dựng chợ trung tâm xã Sơn Mùa	0,5ha	Thôn Huy Em, xã Sơn Mùa	2024-2025	3.002	2.610.000	392	3.002	2.610	261,0	130,5
71	Xây dựng chợ trung tâm xã Sơn Tân	2500 m ²	Xã Sơn Tân	2024-2025	5.003	4.350.000	653	5.003	4.350	435,0	217,5
72	Chợ Trung tâm xã Sơn Tinh	3000m ²	Xã Sơn Tinh	2024-2025	3.002	2.610.000	392	3.002	2.610	261,0	130,5
73	Chợ Trung tâm xã Sơn Liên	0,5 ha	Xã Sơn Liên	2024-2025	3.002	2.610.000	392	3.002	2.610	261,0	130,5
74	Chợ Trung tâm xã Sơn Lương	0,5 ha	Xã Sơn Lương	2024-2025	5.003	4.350.000	653	5.003	4.350	435,0	217,5

V	Dự án 5: Phát triển giao dịch đầu tạo năng cao chất lượng người nhân lực			42.016	36.536	5.480	42.016	36.536.00	3.654	1.827
	Ưu đãi an ủi, đặc biệt hoạt động, cung cấp phát triển các trường, phổ thông dân học nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông cơ bản, sinh cơ bản trú và sinh cơ bản chú ý cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			42.016	36.536	5.480	42.016	36.536	3.654,6	1.826,8
1	Trường PTDTBT TH xã THCS Sơn Lấp	Nhà Sơn Lấp	2022-2023	4.968	4.320,00	648	4.968	4.320	432,0	216,0
2	Trường PTDTBT TH xã THCS Sơn Lấp	Nhà Sơn Tân	2022-2023	5.245	4.590,00	655	5.245	4.590	455,9	228,0
3	Trường PTDTBT TH xã THCS Sơn Dạng	Nhà Sơn Dạng	2022-2023	5.131	4.462,00	669	5.131	4.462	446,2	223,1
4	Trường PTDTBT TH xã THCS Sơn Mậu	Nhà Sơn Mậu	2022-2023	5.428	4.720,00	708	5.428	4.720	472,0	236,0
5	Trường PTDTBT TH xã THCS Sơn Bua	Nhà Sơn Bua	2022-2023	5.428	4.720,00	708	5.428	4.720	472,0	236,0
6	Trường PTDTBT TH xã THCS Sơn Liên	Nhà Sơn Liên	2023-2023	5.428	4.720,00	708	5.428	4.720	472,0	236,0
7	Trường PTDTBT TH xã THCS Sơn Lấp	Nhà Sơn Lấp	2023-2023	5.813	5.055,00	758	5.813	5.055	505,5	252,8
8	Trường PTDTBT TH xã Sơn Lấp	Nhà Sơn Dạng	2022-2023	4.577	3.980,00	597	4.577	3.980	398,0	199,0
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			2.400	2.085	315	2.400	2.085	209	107
1	Đưa tư vấn, định hướng đến du lịch New Town tại huyện Sơn Lấp	Sơn Lấp	2023	345,00	300,00	45,00	345,00	300,00	30,00	15,00
2	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Cơn Lũ	Thôn Cơn Lũ, Sơn Dạng	2023	290,000	250,000	40,000	290,000	250,000	25,000	15,000
3	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Kơ Nang	Thôn Kơ Nang, Sơn Lấp	2023	287,50	250,000	37,50	287,50	250,000	25,000	12,500

4	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đa Hà	thị trấn Đa Hà - huyện Yên Bái	Thôn Đa Hà, xã Đa Hà	2022	327,75	285,00	42,75	327,75	285,00		28,5	14,3
5	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đak Pansa		Thôn Đak Pansa, Sơn Mâu	2023	287,50	250,00	37,50	287,50	250,00		25,0	12,5
6	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Ea Ngan		Thôn Ea Ngan, Sơn Lập	2023	287,50	250,00	37,50	287,50	250,00		25,0	12,5
7	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Ea Yai		Thôn Ea Yai, Sơn Lập	2023	287,50	250,00	37,50	287,50	250,00		25,0	12,5
8	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Mang Rê		Thôn Mang Rê, Sơn Lập	2023	287,50	250,00	37,50	287,50	250,00		25,0	12,5
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiên tra, sát hạch giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				3.439	2.990,00	449	3.439	2.990,00		299	150
	1. Lưu dư an 2: (tổng dụng công nước thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*))			2022-2023	3.439	2.990,00	449	3.439	2.990,00		299	150

* Ghi chú: Đối với Tiểu dự án 2 của Dự án 10, sau khi có hướng dẫn của Trung ương và văn bản UBND huyện tỉnh TT HĐND huyện chấp hành kiến trước khi thực hiện.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN TÂY

Số: /NQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn Tây, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TÂY KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công trung hạn đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện là 261.777 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách Trung ương là 227.629 triệu đồng.
2. Vốn ngân sách Tỉnh đối ứng là 22.764 triệu đồng.
3. Vốn ngân sách Huyện, xã đối ứng (tối thiểu bằng 5% NSTW) là 11.384 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Sơn Tây Khóa VI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT; Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy; TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá VI;
- Các cơ quan, ban, ngành và đoàn thể huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Tùng

Phụ lục I
**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
 MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ
 VÀ MIỀN NÚI HUYỆN SƠN TÂY GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025**
 (Kèm theo Nghị quyết số *NQ-HĐND* ngày *8/2022* của *HĐND* huyện *Sơn Tây*)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			
		Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
TỔNG CỘNG		261.777	227.629	22.764	11.384
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	45.942	39.949	3.995	1.998
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	40.706	35.396	3.540	1.770
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị	0	0	0	0
1	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	0	-	-	-
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	0	0	0	0
a.	Nội dung 1: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	0	-	-	-
b.	Nội dung 2: Đầu tư vùng trồng được liệu quý	0	-	-	-
c.	Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	0	-	-	-
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	127.275	110.674	11.067	5.534
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	127.275	110.674	11.067	5.534
V.	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	42.017	36.536	3.654	1.827
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PT dân tộc nội trú, trường PT dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh ở bán trú và xã hội chủ cho người dân vùng đồng bào DTTS	42.017	36.536	3.654	1.827
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS	0	0	0	0
	* Bồi dưỡng kiến thức dân tộc.	0	0	0	0
	* Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS	0	0	0	0
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng DTTS và miền núi	0	0	0	0
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho công dân và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	0	0	0	0
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.401	2.085	209	107
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.438	2.989	299	150
	Tiểu dự án 1: Biên dưỡng, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào	0	0	0	0
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.438	2.989	299	150

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN
 (Kèm theo Quyết định số 102/2022/QĐ-UBND ngày 08/2022 của UBND huyện Sơn Tây)

TT	Dự án/danh mục dự án	Sáng lập thiết kế (dự kiến)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC HT	Tổng mức đầu tư			Đề xuất nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025 của đơn vị			Chị em
					Trong đó:			Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Tổng số	Nguồn sách trung ương	NSTW	
TỔNG CỘNG											
1	Dự án 1: Chương trình tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				261.777	227.629	34.148	261.777	227.629	22.764	11.384
	<i>Nội dung: Hỗ trợ đất ở (thứ)</i>	105			8.570,00	7.400,00	1.170,00	8.570,00	7.400,00	740,00	370,00
	Xã Sơn Đông	21			966,00	840,00	126,00	966,00	840,00	84,00	42,00
	Xã Sơn Lầy	32			552,00	480,00	72,00	552,00	480,00	48,00	24,00
	Xã Sơn Mùa	14			644,00	560,00	84,00	644,00	560,00	56,00	28,00
	Xã Sơn Lạch	12			552,00	480,00	72,00	552,00	480,00	48,00	24,00
	Xã Sơn Bua	29			920,00	800,00	120,00	920,00	800,00	80,00	40,00
	Xã Sơn Tân	44			2.024,00	1.760,00	264,00	2.024,00	1.760,00	176,00	88,00
	Xã Sơn Miao	20			920,00	800,00	120,00	920,00	800,00	80,00	40,00
	Xã Sơn Linh	30			1.380,00	1.200,00	180,00	1.380,00	1.200,00	120,00	60,00
	Xã Sơn Lập	12			552,00	480,00	72,00	552,00	480,00	48,00	24,00
	<i>Nội dung: Hỗ trợ nhà ở (thứ)</i>	262			12.052	10.480	1.572	12.052	10.480	1.048	524
	Xã Sơn Dương	24			1.104,00	960,00	144,00	1.104,00	960,00	96,00	48,00
	Xã Sơn Lương	42			1.932,00	1.680,00	252,00	1.932,00	1.680,00	168,00	84,00
	Xã Sơn Mùa	26			1.196,00	1.040,00	156,00	1.196,00	1.040,00	104,00	52,00
	Xã Sơn Lợn	31			506,00	440,00	66,00	506,00	440,00	44,00	22,00
	Xã Sơn Bua	15			598,00	520,00	78,00	598,00	520,00	52,00	26,00
	Xã Sơn Tân	96			4.416,00	3.840,00	576,00	4.416,00	3.840,00	384,00	192,00
	Xã Sơn Miao	14			644,00	560,00	84,00	644,00	560,00	56,00	28,00
	Xã Sơn Lạch	27			1.012,00	880,00	132,00	1.012,00	880,00	88,00	44,00
	Xã Sơn Lập	14			644,00	560,00	84,00	644,00	560,00	56,00	28,00
	<i>Nội dung: Hỗ trợ đất sản xuất (thứ)</i>	330			8.692	7.560	1.132	8.692	7.560	756	378
	Xã Sơn Dương	24			621,00	540,00	81,00	621,00	540,00	54,00	27,00

(Kèm tư liệu: Group công)

18	Xây dựng đường thôn BTXM GTN1 nhà ông Trung đi ông On, thôn Ra Tân	200 m	Sơn Tĩnh	2022-2023	1.201	1.044,00	157	1.201	1.044	104,5	52,2
19	Xây dựng đường BTXM DH83- ông Hèo thôn Xã Rường	300 m	Sơn Tĩnh	2023-2024	1.201	1.044,00	157	1.201	1.044	104,5	52,2
20	Xây dựng đường BTXM xóm ông Lò - ông Liên, thôn Nước Núi	200 m	Sơn Tĩnh	2023-2024	1.201	1.044,00	157	1.201	1.044	104,5	52,2
21	Xây dựng đường BTXM xóm ông K.Chết - ông Mên thôn Ka Nặng	200 m	Sơn Tĩnh	2023-2024	1.201	1.044,00	157	1.201	1.044	104,5	52,2
22	Xây dựng đấp Ka Róm II	2.5ha	Sơn Tĩnh	2024-2025	1.201	1.044,00	157	1.201	1.044	104,5	52,2
23	Xây dựng đường lên thạc Lụa, thôn Ba Hè	1.500 m	Sơn Tĩnh	2024-2025	5.003	4.350,00	653	5.003	4.350	435,0	217,5
24	Đắp thủy lợi Tạ Vănh, thôn Đak Pao	F tưới 4,9 ha, đầu mối đấp dâng, kênh dẫn, công tưới	Thôn Đak Pao, Sơn Mau	2022-2023	1.401	1.218,00	183	1.400	1.218	121,0	60,9
25	Nâng cấp Đai truyền thanh xã Sơn Mau	Nâng cấp phòng làm việc, phòng máy, thiết bị	Thôn Hà Lén, Sơn Mau	2022-2023	500	435,00	65	500	435	43,5	21,8
26	Kênh mương cạnh đồng Ra Xách, thôn Đak Parh	F tưới 4ha, đầu mối đấp dâng, kênh dẫn bê tông, công tưới	Thôn Đak Parh, Sơn Mau	2023-2024	1.001	870,00	131	1.001	870	87,0	43,5
27	Bê tông hóa đường thôn, tuyến đường từ DH83 đi KĐC Đak Đép	0,7Km	Thôn Hà Lén, Sơn Mau	2024-2025	1.001	870,00	131	1.001	870	87,0	43,5
28	Bê tông hóa đường thôn, tuyến đường từ DH83 đi Khu Măng Lát	0,7Km	Thôn Tạ Vănh, Sơn Mau	2024-2025	2.500	2.174,00	326	2.500	2.174	217,4	108,7
29	Đường Nhà Ông Hui - TE13 xóm Ông Lớn	01Km	Thôn Tang Tông, xã Sơn Liên	2022-2023	2.001	1.740,00	261	2.001	1.740	174,0	87,0
30	Đường nội vùng KĐC Măng Rẫy, thôn Tang Tông	01 km	Thôn Tang Tông, xã Sơn Liên	2022-2023	2.001	1.740,00	261	2.001	1.740	174,0	87,0
31	Đường xóm Ông Nò, thôn Nước Vương	0,5 km	Thôn Nước Vương, Sơn Liên	2022-2023	1.501	1.305,00	196	1.501	1.305	130,5	65,3
32	Đường vào xóm Ông Du thôn Nước Vương	01 km	Thôn Nước Vương, Sơn Liên	2023-2024	2.001	1.740,00	261	2.001	1.740	174,0	87,0
33	Đường vào Trường MNSông Rín	0,5Km	Thôn Nước Vương, Sơn Liên	2023-2024	1.501	1.305,00	196	1.501	1.305	130,5	65,3
34	Đường nội vùng KĐC Ngọc Lân, thôn Tang Tông	01Km	Thôn Tang Tông, xã Sơn Liên	2023-2024	1.501	1.305,00	196	1.501	1.305	130,5	65,3
35	Đường vào KĐC xóm Ông So thôn Nước Vương	01Km	Thôn Nước Vương, Sơn Liên	2023-2024	1.601	1.392,00	209	1.601	1.392	139,2	69,6

'36	Đường vào xóm ông Minh, thôn Tang Tong	01 km	Thôn Tang Tong, xã Sơn Liên	2023-2024	1.601	1.392.00	209	1.601	1.392	139,2	69,6
'37	Nâng cấp mở rộng nhà Văn hóa thôn Tang Tong	500m2	Thôn Tang Tong, xã Sơn Liên	2023-2024	1.501	1.305.00	196	1.501	1.305	130,5	65,3
'38	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tà Vay	500m2	thôn Tà Vay, xã Sơn Long	2022-2023	1.201	1.044.00	157	1.201	1.044	104,4	52,2
'39	Nâng cấp mở rộng nhà văn hóa thôn Mương Hìn	khoảng 150m2	thôn Mương Hìn, Sơn Long	2022-2023	600	522.00	78	600	522	52,2	26,1
'40	Đường Máng Láng - Ông Trà (Giai đoạn 1)	Dài 1500m; Thông tuyến	thôn Ra Pan, Sơn Long	2023-2024	2.001	1.740.00	261	2.001	1.740	174,0	87,0
'41	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Manh	500m2	thôn Ra Manh, Sơn Long	2023	1.201	1.044.00	157	1.201	1.044	104,4	52,2
'42	Đường Máng Láng - Ông Trà (Giai đoạn 2)	Dài 1500m; BTXM	thôn Ra Pan, Sơn Long	2024-2025	2.001	1.740.00	261	2.001	1.740	174,0	87,0
'43	BTXM Tuyến đường Anh Nhì 2 - xóm Ba Liên	Dài 1000m; Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	thôn Mương Hìn, Sơn Long	2024-2025	1.001	870.00	131	1.001	870	87,0	43,5
'44	Cầu Treo đường dẫn từ KDC Ra Pan - xóm Ông Điều	500m; Cầu và đường dẫn 2 đầu cầu	thôn Ra Manh, Sơn Long	2024-2025	2.001	1.740.00	261	2.001	1.740	174,0	87,0
'45	BTXM đường Trường Sơn Đông đi khu sản xuất Hạ Tim	800m	thôn Mương Hìn, Sơn Long	2023-2024	1.001	870.00	131	1.001	870	87,0	43,5
'46	Nâng cấp, sửa chữa đập thủy lợi Nước Chợt	6 ha	Thôn Nước Tang, Sơn Bua	2022-2023	1.001	870.00	131	1.001	870	87,0	43,5
'47	Đường BTXM xóm ông Tâm đi KDC số 6, thôn Mương Tà Bè	0,7km	Thôn Mương Tà Bè, Sơn Bua	2022-2023	2.101	1.827.00	274	2.101	1.827	182,7	91,4
'48	Nâng cấp đập Nước Ma	0,1km	Thôn Mương Hè, Sơn Bua	2023-2024	1.011	879.00	132	1.011	879	87,9	44,0
'49	Cầu treo Nước Niềm đi Mương Kít	150m	Xã Sơn Bua	2023-2024	2.801	2.436.00	365	2.801	2.436	243,6	121,8
'50	Đường KDC Nước Niềm đi Nước Ngàn	500m	Xã Sơn Bua	2024-2025	2.201	1.914.00	287	2.201	1.914	191,4	95,7
'51	Đường vào nghĩa trang nhân dân xã Sơn Mùa	0,25 Km	Thôn Huy Em, xã Sơn Mùa	2022-2023	920	800.00	120	920	800	80,0	40,0
'52	Đường Từ nhà ông Huy đi Mương Đậu (Giai đoạn 1)	0,6 Km	Thôn Huy Em, Sơn Mùa	2023-2024	1.001	870.00	131	1.001	870	87,0	43,5
'53	Đường vào xóm ông Chỏi, Táp đoạn 5	0,3 Km	Thôn Huy Em, xã Sơn Mùa	2023-2024	800	696.00	104	800	696	69,6	34,8
'54	Cống hộp và đường dẫn hai đầu cống, đường Từ Ka Nhỏ - Táp đoạn 7	0,2 Km	Thôn Huy Em, xã Sơn Mùa	2023-2024	700	609.00	91	700	609	60,9	30,5
'55	Đường xóm ông Nhưí - Ông Đò; Hàng mục; thông tuyến	0,6 Km	Thôn Nước Mán, xã Sơn Mùa	2023-2024	1.001	870.00	131	1.001	870	87,0	43,5
'56	Đường vào xóm ông Di	0,3 Km	Thôn Huy Em, xã Sơn Mùa	2024	600	522.00	78	600	522	52,2	26,1
'57	Đường Từ nhà ông Huy đi Mương đậu (Giai đoạn 2)	0,7 Km	Thôn Huy Em, xã Sơn Mùa	2024-2025	1.201	1.044.00	157	1.201	1.044	104,4	52,2
'58	Đường điện Khu dân cư Alu, Mố gốc	1 km	Thôn Nước Mán, Sơn Mùa	2023-2024	2.001	1.740.00	261	2.001	1.740	174,0	87,0

5	Sửa chữa nhà cửa hoa thêu Đak Prah		Thôn Đak Prah, Sơn Mầu	2023	287,50	250,00	37,50	287,50	250,00	25,0	25,0	12,5
6	Sửa chữa nhà cửa hoa thêu Ta Nyan	Khoan 100 m2	Thôn Ta Nyan, Sơn Lấp	2023	287,50	250,00	37,50	287,50	250,0	25,0	25,0	12,5
7	Sửa chữa nhà cửa hoa thêu Tam Vao		Thôn Tam Vao, Sơn Lấp	2023	287,50	250,00	37,50	287,50	250,0	25,0	25,0	12,5
8	Sửa chữa nhà cửa hoa thêu Mang Rê	Khoan 250 m2	Thôn Mang Rê, Sơn Lấp	2022	287,50	250,00	37,50	287,50	250,0	25,0	25,0	12,5
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				3.439	2.990,00	449	3.439	2.990,00	299	299	150
	Thực hiện 2.1 dự án công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và dân số cho anh em tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*)			2022- 2023	3.439	2.990,00	449	3.439	2.990	299	299	150

* Ghi chú: Đối với Dự án 7 của Dự án 10, số kinh phí của Trung ương và của tỉnh UBND huyện trình TT HĐND huyện cho ý kiến trước khi thực hiện.